

Số: **1710** /QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày **30** tháng 10 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu, gói thầu mua vật tư y tế tiêu hao, hóa chất xét nghiệm cho Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh năm 2017

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Dược ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP, ngày 26/6/2014 của Chính phủ, quy định chi tiết một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/03/2016 của Bộ Tài Chính về việc Quy định việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, Đơn vị trực thuộc vũ trang nhân dân, Đơn vị sự nghiệp công lập, Tổ chức chính trị, Tổ chức chính trị - xã hội, Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, Tổ chức xã hội, Tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

Xét Báo cáo thẩm định số 280a/BC-SYT, ngày 19/10/2017 và đề nghị tại Tờ trình số 173/TTr-SYT, ngày 19/10/2017 của Sở Y tế tỉnh Đắk Nông về phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua vật tư y tế tiêu hao, hóa chất xét nghiệm cho Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu, gói thầu mua vật tư y tế tiêu hao, hóa chất xét nghiệm cho Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh năm 2017 với một số nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên gói thầu: Mua vật tư y tế tiêu hao, hóa chất xét nghiệm cho Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh năm 2017.

2. Chủ đầu tư: Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Đắk Nông.

3. Giá gói thầu: **547.725.728** đồng (*Năm trăm bốn mươi bảy triệu, bảy trăm hai mươi lăm ngàn, bảy trăm hai mươi tám đồng*).

Giá gói thầu trên là giá trọn gói đối với việc mua vật tư y tế tiêu hao, hóa chất xét nghiệm cho Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh năm 2017, đã bao gồm thuế GTGT và chi phí vận chuyển và giao nhận đến đơn vị sử dụng.

4. Nguồn vốn: Từ nguồn kinh phí sự nghiệp y tế được giao năm 2017 (theo Quyết định số 221/QĐ-SYT, ngày 13/4/2017 của Giám đốc Sở Y tế Đắk



Nông về việc phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017).

5. Hình thức lựa chọn nhà thầu: chào hàng cạnh tranh.

6. Phương thức lựa chọn nhà thầu: 01 giai đoạn, 01 túi hồ sơ.

7. Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định, cung ứng nhiều đợt trong năm, theo nhu cầu thực tế sử dụng của các đơn vị.

8. Hợp đồng được ký kết: Đơn vị sử dụng ký Hợp đồng khung và mua bán với đơn vị cung ứng theo qui định hiện hành.

9. Thời gian lựa chọn nhà thầu: Quý IV/2017;

10. Thời gian thực hiện hợp đồng: Kể từ ngày hợp đồng được ký kết cho đến ngày 31/12/2017.

11. Danh mục chi tiết tại phụ lục kèm theo.

Điều 2. Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Đắk Nông có trách nhiệm thực hiện các nội dung ghi tại Điều 1 Quyết định này và tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo chất lượng hàng hoá, mục đích sử dụng và tuân thủ các quy định hiện hành.

Sở Y tế tỉnh Đắk Nông chịu trách nhiệm về nội dung thẩm định, tính pháp lý của các hồ sơ có liên quan, hình thức lựa chọn nhà thầu, đơn giá, số lượng, chất lượng, thành phần của từng sản phẩm do đơn vị trình phê duyệt; hướng dẫn, tổ chức giám sát, theo dõi hoạt động đấu thầu được giao tại Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Y tế; Giám đốc Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đắk Nông và Thủ trưởng các cơ quan đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s/

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, CNXD (MNC)



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Tôn Thị Ngọc Hạnh

**PHỤ LỤC: DANH MỤC MUA VẬT TƯ Y TẾ TIÊU HAO, HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM CHO
TRUNG TÂM Y TẾ DỰ PHÒNG TỈNH NĂM 2017**

(Ban hành kèm theo Quyết định số ~~1710~~ /QĐ-UBND, ngày 30 tháng 10 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

TT	Mã Code	Tên hàng	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1		Đồng hồ bấm giây	Việt Nam	Cái	1	200.000	200.000
2		Bình khí argon (Độ tinh khiết 99.99%); 40lit/bình	Singapo	Bình	2	5.700.000	11.400.000
3		Bình khí acetylene (Độ tinh khiết 99.99%); 40lit/bình	Singapo	Bình	1	1.500.000	1.500.000
4		Bình tam giác 250ml	ISO-LAB; Đức	Cái	1	125.000	125.000
5	1.011.880.500	Ammonium nitrate; 500g/chai	Merck - Đức	Chai	1	1.250.000	1.250.000
6	1.053.410.250	Hộp kim Devarda's alloy; 250g/chai	Merck - Đức	Chai	1	1.950.000	1.950.000
7	1.120.801.000	Sulfuric acid 98%; 1lit/chai	Merck - Đức	Chai	2	660.000	1.320.000
8	1.003.191.000	Hydrochloric acid 32% GR for analysis; 1lit/chai	Merck - Đức	Chai	1	831.436	831.436
9	1.000.660.250	Acetic acide; 250g/chai	Merck - Đức	Chai	2	3.563.600	7.127.200
10	1.099.500.001	Sodium thiosulfate solution (Na ₂ S ₂ O ₃ 0.1N)	Merck - Đức	Ống	1	160.000	160.000
11		Cồn 90°C	Việt Nam	Lít	7	30.000	210.000
12	1.039.430.250	Iron(III) chloride; 250g/chai	Merck - Đức	Chai	1	1.240.000	1.240.000
13	1.076.610.500	Lactose broth; 250g/chai	Merck - Đức	Chai	2	1.875.000	3.750.000
14	1.107.650.500	EC broth; 250g/chai	Merck - Đức	Chai	1	2.600.000	2.600.000
15	1.054.540.500	BGBL; 500g/chai	Merck - Đức	Chai	1	2.700.000	2.700.000
16	1.049.380.050	Potassium chloride; 50g/chai	Merck - Đức	Chai	1	3.745.455	3.745.455
17	8.223.380.100	Sunlfanilic acid; 100g/chai	Merck - Đức	Chai	1	800.000	800.000
18		Chén cân mẫu bằng nhựa (đường kính = 3cm, chiều cao = 1cm)	Việt Nam	Cái	50	10.000	500.000
19		Bocal thủy tinh tròn (Cao x rộng) (40x25)	Đức	Cái	2	550.000	1.100.000
20		Bì thủy tinh 2mm	Merck - Đức	Kg	1	660.000	660.000
21	18514-1KG	Chất trợ lọc (Kiesclguhr); 1kg/hộp	Sigma - Mỹ	Hộp	1	2.250.000	2.250.000

TT	Mã Code	Tên hàng	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
22		Khay inox bằng thép không rỉ (dài: 30cm; rộng: 20cm; cao: 3cm)	Việt Nam	Cái	2	250.000	500.000
23		Bình định mức 1000ml	ISO - LAB; Đức	Cái	2	375.000	750.000
24		Bình định mức 25ml	ISO - LAB; Đức	Cái	5	135.000	675.000
25		Bình định mức 20ml	ISO - LAB; Đức	Cái	5	120.000	600.000
26		Bình tam giác 250ml	ISO - LAB; Đức	Cái	10	135.000	1.350.000
27		Chai DO (300ml) nút mài có nắp	ISO - LAB; Đức	Cái	6	200.000	1.200.000
28		Pipet bầu 1 ml	ISO - LAB; Đức	Cái	5	65.000	325.000
29		Pipet bầu 3 ml	ISO - LAB; Đức	Cái	5	75.000	375.000
30		Pipet bầu 4 ml	ISO - LAB; Đức	Cái	5	85.000	425.000
31		Pipet thẳng 10 ml(1 vạch)	ISO - LAB; Đức	Cái	15	58.000	870.000
32		Ống nghiệm có nắp (F = 18)	ISO - LAB; Đức	Cái	50	20.000	1.000.000
33		Giá đỡ ống nghiệm (F = 18)	ISO - LAB; Đức	Cái	5	255.000	1.275.000
34		Cốc 250ml	ISO - LAB; Đức	Cái	10	60.000	600.000
35		Cốc 100ml	ISO - LAB; Đức	Cái	10	55.000	550.000
36		Giấy bạc; 45x7.6m	Việt Nam	Cuộn	35	50.000	1.750.000
37		Nước cất địa ion; 30lit/can	Việt Nam	Can	3	900.000	2.700.000
38		Găng tay; 100cai/hộp	Malaysia	Hộp	10	100.000	1.000.000
39		Khẩu trang chống độc (Neomask-NM)	Việt Nam	Cái	3	70.000	210.000
40		Khẩu trang than hoạt tính; 50cai/hộp	Việt Nam	Hộp	5	40.000	200.000
41		Ống đong 50ml	Đức	Cái	5	150.000	750.000
42		Ống đong 100ml	Đức	Cái	5	184.000	920.000
43		Ống đong 250ml	Đức	Cái	5	250.000	1.250.000
44		Đĩa petri 60mm	Đức	Cái	30	25.000	750.000
45		Đĩa petri 90mm	Đức	Cái	30	35.000	1.050.000
46		Ống nghiệm θ 16 có nắp	Đức	Cái	50	15.000	750.000
47		Muống cân hóa chất 02 đầu	Đức	Cái	5	66.000	330.000
48		Đèn cồn	Việt Nam	Cái	5	16.000	80.000
49		Giá đỡ ống nghiệm 18; 50 lỗ/giá	Việt Nam	Giá	5	104.000	520.000
50		Bông không thấm nước	Việt Nam	Kg	3	180.000	540.000
51		Cồn 90 độ	Việt Nam	Lít	15	30.000	450.000
52		Cồn 70 độ	Việt Nam	Lít	7	30.000	210.000
53		Khẩu trang 3 lớp	Việt Nam	Hộp	15	35.000	525.000
54		Que tăm bông vô trùng; 100 cái/gói	Việt Nam	Gói	5	350.000	1.750.000

TT	Mã Code	Tên hàng	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
55		Màng lọc Whatman θ 0.45 μ m	Đức	Hộp	2	1.800.000	3.600.000
56		Màng lọc Whatman θ 0.2 μ m	Đức	Hộp	1	2.000.000	2.000.000
57	1.072.890.050	Palladium matrix modifier; 50g/chai	Merck - Đức	Chai	1	4.000.000	4.000.000
58		Nickel(II) nitrate hexahydrate; 500g/hộp	Trung Quốc	Hộp	1	600.000	600.000
59	1.058.550.050	Magnesium nitrate 6H ₂ O 99%; 50g/hộp	Merck - Đức	Hộp	1	4.200.000	4.200.000
60	1.015.120.100	Silver nitrate(AgNO ₃); 100g/chai	Merck - Đức	Chai	2	2.600.000	5.200.000
61	1.076.870.250	Saccharose; 250g/hộp	Merck - Đức	Hộp	1	1.200.000	1.200.000
62	47845	Chất chuẩn Sorbic acid (C ₆ H ₈ O ₂) (sorbic acid antilycal standard)	Sigma - Mỹ	Ống	1	2.000.000	2.000.000
63	C1778-1VL	Chuẩn Caffeine (C ₈ H ₁₀ N ₄ O ₂)	Sigma - Mỹ	Ống	1	7.000.000	7.000.000
64	109185-250G	Saccharin 98%(C ₇ H ₅ NO ₃ S); 100g/hộp	Sigma - Mỹ	Hộp	1	4.600.000	4.600.000
65		Dầu máy vacco vacuum pump oil 68 (Dành cho thiết bị bơm chân không); 5lit/Can	Nhật Bản	Can	1	2.000.000	2.000.000
66	1.031.700.100	Eriochrome T đen; 100g/chai	Merck - Đức	Chai	1	1.911.000	1.911.000
67	1.094.351.000	pH 4.00 (Buffer solution); 1000ml/hộp	Merck - Đức	Hộp	1	660.000	660.000
68	1.094.391.000	pH 7.00 (Buffer solution); 1000ml/hộp	Merck - Đức	Hộp	1	660.000	660.000
69	1.094.381.000	pH 10.00 (Buffer solution); 1000ml/hộp	Merck - Đức	Hộp	1	1.422.000	1.422.000
70	1.120.801.000	Sulfuric acid 98%; 01lit/chai	Merck - Đức	Chai	1	990.000	990.000
71	1.011.160.500	Ammonium acetate; 500g/hộp	Merck - Đức	Hộp	1	1.002.000	1.002.000
72	1.046.160.250	Hydroxylammonium chloride (NH ₂ OH.HCl); 250g/hộp	Merck - Đức	Hộp	1	5.200.000	5.200.000
73	1.072.250.005	1.10 phenalthroline; 5g/hộp	Merck - Đức	Hộp	1	1.650.000	1.650.000
74	1.011.880.500	Ammonium nitrate GR; 500g/hộp	Merck - Đức	Hộp	1	1.250.000	1.250.000
75		Natrihypochlorit băng lạnh; 500ml/chai	Trung Quốc	Chai	1	50.000	50.000
76	1.050.820.250	KMnO ₄ ; 250g/chai	Merck - Đức	Chai	1	3.200.000	3.200.000
77	1.084.920.500	Urê agar; 500g/hộp	Merck - Đức	Hộp	1	6.102.000	6.102.000
78	1.058.780.500	Muller Kauffman tetrathionate; 500g/hộp	Merck - Đức	Hộp	1	5.820.000	5.820.000
79	1.052.840.500	Cetrimide Agar; 500g/hộp	Merck - Đức	Hộp	1	3.470.000	3.470.000

TT	Mã Code	Tên hàng	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
80	1.076.800.500	Lactose TTC agar; 500g/hộp	Merck - Đức	Hộp	1	6.920.000	6.920.000
81	1.077.090.500	Selenite; 500g/hộp	Merck - Đức	Hộp	1	3.600.000	3.600.000
82	1.057.120.500	MRVP Broth; 500g/hộp	Merck - Đức	Hộp	1	4.000.000	4.000.000
83	1.116.810.500	Hektoen enteric Agar; 500g/hộp	Merck - Đức	Hộp	1	4.575.000	4.575.000
84	11539-500G	Azid glucose; 500g/hộp	Sigma - Mỹ	Hộp	1	10.201.000	10.201.000
85	M376-500G	Lysin decarboxylate broth; 500g/hộp	Himedia - Ấn Độ	Hộp	1	1.610.000	1.610.000
86	M439-500G	Nitrate broth; 500g/hộp	Himedia - Ấn Độ	Hộp	1	1.800.000	1.800.000
87		Bộ sinh phẩm IgM xét nghiệm Viêm não nhật bản kỹ thuật Elisa; 2x8 phản ứng	Viện VSDTTW	Bộ	1	700.000	700.000
88		Bộ sinh phẩm IgM xét nghiệm Sởi kỹ thuật Elisa; 96 mẫu/kít	IBL – Mỹ	Bộ	2	7.500.000	15.000.000
89		Bộ sinh phẩm IgM xét nghiệm Rubella kỹ thuật Elisa; 96 mẫu/kít	IBL - Mỹ	Bộ	1	5.870.727	5.870.727
90	8.211.020.010	N,N,N',N'-Tetramethyl-1,4 phenylenediammonium Dichloride; 10g/chai	Merck - Đức	Chai	1	2.800.000	2.800.000
91	1.092.930.100	Kovac; 100ml/chai	Merck - Đức	Chai	1	4.200.000	4.200.000
92	1.072.091.000	Hydrogen peroxide 30%; 1lit/chai	Merck - Đức	Chai	1	1.169.000	1.169.000
93		Bình tam giác 250mL	Đức	Cái	9	175.000	1.575.000
94		Kali iodua(KI) Potassim Iodide; 500g/hộp	Merck - Đức	Hộp	1	4.290.000	4.290.000
95		Natrithiosunfat (Na2S2O3.5H2O); 500g/chai	Merck - Đức	Hộp	1	1.900.000	1.900.000
96		Tuyp KIO ₃ 0,1N	Merck - Đức	Tuyp	1	1.496.000	1.496.000
97		Acidsunphuric(H ₂ SO ₄); 01lit/chai	Merck - Đức	Chai	1	739.000	739.000
98		Di-Ammonium oxalate monohydrate; hộp/500gram	Merck - Đức	Hộp	1	1.100.000	1.100.000
99		Khí Argon 99,99%; 40lit/bình	Singapo	Bình	1	6.500.000	6.500.000
100		Kit kiểm tra nhanh ôi khét dầu mỡ(OTO4); 10test/hộp	Viện kỹ thuật Bộ Công an	Hộp	2	660.000	1.320.000

TT	Mã Code	Tên hàng	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
101		Mercury(II) chloride; 01lit/chai	Trung Quốc	Chai	1	2.750.000	2.750.000
102		PH4; 1lit/chai	Merck - Đức	Chai	1	660.000	660.000
103		PH7; 01lit/chai	Merck - Đức	Chai	1	660.000	660.000
104		di-Ammonium oxalate; 250g/chai	Merck - Đức	Chai	1	1.045.000	1.045.000
105		Nickel(II) nitrate hexahydrate; 500g/chai	Trung Quốc	Chai	1	660.000	660.000
106		Bông gòn thấm nước; 100% bông tự nhiên; 50gr/gói	Việt Nam	Gói	1.114	10.502	11.699.228
107		Cồn 70 độ; 60ml	Việt Nam	Lọ	3.963	2.150	8.520.450
108		Kem xua muỗi Sofiell 70ml	Việt Nam	Chai	1.602	25.842.70	41.400.000
109		Fendoma 10sc 1000ml	Đức	Chai	10	2.860.000	28.600.000
110		Qủa cân khối lượng 100mg	VMC- Singapore	Qủa	1	2.248.950	2.248.950
111		Qủa cân khối lượng 500mg	VMC- Singapore	Qủa	1	2.248.950	2.248.950
112		Qủa cân khối lượng 1g	VMC- Singapore	Qủa	1	3.071.200	3.071.200
113		Qủa cân khối lượng 10g	VMC- Singapore	Qủa	1	3.564.550	3.564.550
114		Qủa cân khối lượng 100mg	VMC- Singapore	Qủa	1	4.880.150	4.880.150
115		Qủa cân khối lượng 200mg	VMC- Singapore	Qủa	1	5.373.500	5.373.500
116		Máy hút ẩm Lotte Feelinx Korea. Công suất hút ẩm: 17 lít/24 h (ở điều kiện 30 C, 80% trọng lượng 18kg	Hàn Quốc	Cái	2	9.982.500	19.965.000
117		Ống nghiệm Heparin	Việt Nam	Cái	400	945	378.000
118		Ống nghiệm trắng có nắp 5m	Việt Nam	Cái	400	504	201.600
119		Găng tay không bột H/100 đôi	Malaysia	Đôi	200	8.400	1.680.000
120		Cồn 70 chai 1 lít	Việt Nam	Chai	2	35.200	70.400
121		Test viêm gan HbsAg 3mm	ABON - Trung Quốc	Test	350	8.400	2.940.000
122		Toxocara Antibody Assay	Scimedx-USA	Bộ	3	4.410.000	13.230.000
123		Trea/ Bun-UV 5x40+5x10ml	Hãng BioSystems; Tây Ban Nha	Hộp	1	3.570.000	3.570.000

TT	Mã Code	Tên hàng	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
124		Test thử VG Anti HBSAB, H/50c, A.Bon	USA	Test	300	18.325	5.497.500
125		Test thử VGSVB HBSAG. H/50c, A.Bon	USA	Test	250	13.600	3.400.000
126		Bơm tiêm 3ml (25Gx1) H/100c	Việt Nam	Hộp	6	95.000	570.000
127		Test thử VG (HCV), . H/50Test, A.Bon	USA	Test	150	18.900	2.835.000
128		Test thử HAV 1gG, . H/30c, Biotech	USA	Test	30	35.700	1.071.000
129		Test thử HAV 1gM, H/30c, Biotech	USA	Test	60	35.700	2.142.000
130		Cồn 90 chai 1000ml	Việt Nam	Chai	2	39.600	79.200
131		Găng tay H/50đôi, Size M	Việt Nam	Hộp	6	126.000	756.000
132		Ống nghiệm có chất chống đông 5ml	Việt Nam	Cái	600	1.197	718.200
133		Ống nghiệm EDTA K2 Nắp màu xanh dương	Việt Nam	Ống	100	1.197	119.700
134		Ống nghiệm tách huyết thanh Nắp đỏ, chứa các hạt silica micronised	Việt Nam	Ống	500	1.197	598.500
135		CREATINIE (lọ Creatinene A 50ml/lọ và lọ Creatinene B 50ml/lọ)	Hãng BioSystems; Tây Ban Nha	Hộp	1	840.000	840.000
136		CHOLESTEROL 50ml/lọ	Hãng BioSystems; Tây Ban Nha	Hộp	1	1.102.500	1.102.500
137		TRIGLYCERIDES 50ml/lọ	Hãng BioSystems; Tây Ban Nha	Hộp	1	1.118.250	1.118.250
138		Que thử 10 thông số nước tiểu SIEMENS Mutltistix 10SG 100 que/hộp	Đức	Hộp	1	556.500	556.500
139		Cồn tuyệt đối 99.5% chai 01 lít	Việt Nam	Chai	1	44.000	44.000
140		Giemsa 500ml/chai Code: 1.05174.0500	Merck - Đức	Chai	1	1.386.000	1.386.000
141		Ống nghiệm EDTA 2ml	Việt Nam	Ống	400	1.197	478.800
142		Ống nghiệm NaF	Việt Nam	Ống	200	1.197	239.400
143		Găng tay sạch không bột 100 đôi/hộp	Việt Nam	Hộp	4	168.000	672.000
144		Glucose hãng BioSystems 50ml/lọ	Hãng BioSystems; Tây Ban Nha	Lọ	2	273.000	546.000

TT	Mã Code	Tên hàng	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
145		Cồn 70° chai 1000ml	Việt Nam	Chai	3	35.200	105.600
146		Test thử VG Anti HBSAB, H/50c, A.Bon	USA	Test	400	12.600	5.040.000
147		Test thử VG SV B_HBSAG, H/50c, A.Bon	USA	Test	150	9.450	1.417.500
148		Test thử VG Anti HBEAG, H/50c, Healgen	USA	Test	50	13.650	682.500
149		Bơm tiêm 3ml (25Gx1),H/100c	Việt Nam	Hộp	4	78.750	315.000
150		Màng lọc Whatman θ 0.45 μ m, Hộp 100 cái Code: 7141 114	Nhật Bản	Hộp	3	1.408.000	4.224.000
151		Ống nghiệm có chất chống đông(EDTA) Hộp / 100 cái	Việt Nam	Cái	100	1.540	154.000
152		Ống nghiệm Chimigly Hộp / 100 cái	Việt Nam	Cái	100	1.650	165.000
153		Dung dịch Hemolynac.3N, Mek 680, Bình/ 500ml	Nhật Bản	Cái	100	1.386	138.600
154		Dung dịch Cleanac, Mek 520, Bình/05 lít	Nhật Bản	Bình	1	3.080.000	3.080.000
155		Dung dịch Cleanac, Mek 520, Bình/05 lít	Nhật Bản	Bình	1	4.235.000	4.235.000
156		Dung dịch Diluent, Mek 640, Bình/ 18 lít	Nhật Bản	Bình	1	3.520.000	3.520.000
157		Concentrated system liquid, 100ml/lọ	BioSystems - Tây Ban Nha	Bình	1	5.280.000	5.280.000
158		Concentrated washing solulution,1000ml/lọ	BioSystems - Tây Ban Nha	Bình	1	3.960.000	3.960.000
159		Calibrator, 5ml/lọ, Biosystems	BioSystems - Tây Ban Nha	Lọ	1	4.290.000	4.290.000
160		Control Serum I, 5ml/lọ, Biosystems	BioSystems - Tây Ban Nha	Lọ	1	5.236.000	5.236.000
161		Control Serum II, 5ml/lọ, Biosystems	BioSystems - Tây Ban Nha	Lọ	1	5.060.000	5.060.000
162		Glucose, 50ml/lọ, Biosystems	BioSystems - Tây Ban Nha	Lọ	1	2.145.000	2.145.000
163		Chai nâu 100ml	ISO-LAB; Đức	Cái	6	135.000	810.000

TT	Mã Code	Tên hàng	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
164		Kẹp đa năng (giữ ống sinh hàn)(gồm kẹp và đế)	ISO-LAB; Đức	Bộ	4	300.000	1.200.000
165		Kẹp nối giữa Bình kejldal và ống sinh hàn	ISO-LAB; Đức	Bộ	4	300.000	1.200.000
166		Bộ chưng cất lôi cuốn hơi nước	ISO-LAB; Đức	Bộ	1	8.000.000	8.000.000
		BỘ CHUNG CẤT THỦY TINH					
		GỒM ĐẦY ĐỦ CÁC PHỤ KIỆN:					
		- BÌNH ĐUN: 1000 ML					
		- CHÂN ĐỒ					
		- PHIẾU TÁCH LY					
		- ỐNG SINH HÀN					
		- HỘP ĐỰNG					
		- ỐNG DẪN NƯỚC					
167		Giấy lọc không tro	Whatman - Đức	Hộp	2	600.000	1.200.000
168		Màng lọc Whatman θ 0.45 μ m	Whatman - Đức	Hộp	1	1.500.000	1.500.000
169	1.027.640.250	Copper(II) oxide; 250g/Chai	Merck - Đức	Chai	1	12.220.000	12.220.000
170	8.223.440.100	Acetanilide; 100g/chai	Merck - Đức	Chai	1	721.000	721.000
171	1.159.430.025	Methylene Blue; 25g/chai	Merck - Đức	Chai	1	1.040.000	1.040.000
172	1.013.400.025	Congo Red; 25g/chai	Merck - Đức	Chai	1	1.200.000	1.200.000
173	1.017.691.000	Petroleum ether 40-80 độ C; 01lit/chai	Merck - Đức	Chai	1	1.650.000	1.650.000
174	1.030.260.005	Bromothymol blue; 5g/chai	Merck - Đức	Chai	1	1.250.000	1.250.000
175	1.005.700.500	Di-Phosphorus pentoxide; 500g/chai	Merck - Đức	Chai	1	2.141.000	2.141.000
176	1.019.691.000	Silicagel orange; 1kg/chai	Merck - Đức	Chai	1	1.601.182	1.601.182
177	1.027.901.000	Copper(II) sulfate pentahydrate; 01kg/chai	Merck - Đức	Chai	1	2.680.000	2.680.000
178	RM597-500G	Potassium thiocyanate (KSCN); 500g/chai	Himedia - Ấn Độ	Chai	1	910.000	910.000
179	1.021.091.000	Calcium oxide from marble (CaO); 01kg/chai	Merck - Đức	Chai	1	2.015.000	2.015.000
180	1.050.730.250	Kali oxalat; 250g/chai	Merck - Đức	Chai	1	1.020.000	1.020.000
181	1.053.260.100	Lantan nitrat (La(NO ₃) ₃ .6H ₂ O); 100g/chai	Merck - Đức	Chai	1	3.500.000	3.500.000
182	1.049.360.500	KCl; 500g/chai	Merck - Đức	Chai	1	900.000	900.000
183	1.040.031.000	Formaldehyd (HCHO); 1lit/chai	Merck - Đức	Chai	1	710.000	710.000

TT	Mã Code	Tên hàng	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
184	1.167.401.000	Petroleum benzine 40-60 (Ete dầu mỏ); 1lit/chai	Merck - Đức	Chai	1	3.000.000	3.000.000
185	1.10328.0500	Môi trường cơ bản (Thạch huyết No.2)(Blood Agar Base No 2); 500g/chai	Merck - Đức	Chai	1	6.250.000	6.250.000
186		Huyết cừu đã khử sợi huyết; 10ml/tube	Việt Nam	Tube	5	120.000	600.000
187	ATCC 11778	Chủng chuẩn Bacillus cereus	Microbiologies - Mỹ	Bộ	1	2.500.000	2.500.000
188	ATCC 15305	Chủng chuẩn Staphylococcus saprophyticus	Microbiologies - Mỹ	Bộ	1	2.500.000	2.500.000
189	ATCC 29212	Enterococcus faecalis	Microbiologies - Mỹ	Bộ	1	2.500.000	2.500.000
Tổng số khoản: 189 khoản							547.725.728

133